

BẢN SAO

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

4 110

U.S.D.A.

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 33

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") được cổ phần hóa theo Quyết định số 446/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") Công ty Cổ phần số 0300585984 ngày 31 tháng 12 năm 2014, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động thực vật.

Tổng Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 58 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và hai (2) chi nhánh đặt tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và số 8 Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Hùng Cường	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên
Bà Trần Thị Hồng Linh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Văn Trường	Trưởng ban
Bà Nguyễn Lê Trà My	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Chi	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hùng Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Thị Xuân Liễu
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2021



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61352465/22632293-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") được lập ngày 13 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kém theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Ernesto Pinedo Chin Kang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1891-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần**

B01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		854.047.104.934	959.964.000.557
110	I. Tiền và khoản tương đương tiền	4	286.548.517.322	309.533.519.986
111	1. Tiền		166.548.517.322	239.533.519.986
112	2. Khoản tương đương tiền		120.000.000.000	70.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		100.000.000.000	150.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11.1	100.000.000.000	150.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		282.401.301.867	311.479.169.663
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	173.491.412.454	290.139.365.211
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		186.438.397	616.830.040
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	107.903.578.116	20.028.133.304
139	4. Tài sản thiếu chờ xử lý		819.872.900	694.841.108
140	IV. Hàng tồn kho	7	140.025.333.946	142.009.212.643
141	1. Hàng tồn kho		140.025.333.946	142.009.212.643
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		45.071.951.799	46.942.098.265
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		848.327.701	106.420.685
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	14	31.304.432.942	31.523.042.885
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	12.919.191.156	15.312.634.695
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.044.859.279.267	1.053.283.302.902
210	I. Phải thu dài hạn		1.429.777.247	1.429.777.247
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	1.429.777.247	1.429.777.247
220	II. Tài sản cố định		112.913.809.480	121.238.610.202
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	111.923.395.027	120.163.685.713
222	Nguyên giá		398.470.643.588	398.470.643.588
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(286.547.248.561)	(278.306.957.875)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	990.414.453	1.074.924.489
228	Nguyên giá		4.790.083.240	4.790.083.240
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.799.668.787)	(3.715.158.751)
230	III. Bất động sản đầu tư	10	4.697.112.880	4.793.303.446
231	1. Nguyên giá		11.797.057.729	11.797.057.729
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(7.099.944.849)	(7.003.754.283)
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	11.2	925.818.579.660	925.818.579.660
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		951.364.071.361	951.364.071.361
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		21.646.946.823	21.646.946.823
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(47.192.438.524)	(47.192.438.524)
260	V. Tài sản dài hạn khác		-	3.032.347
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	3.032.347
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.898.906.384.201	2.013.247.303.459

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần**

B01a-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021**

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		221.779.797.597	447.431.596.672
310	I. Nợ ngắn hạn		212.585.770.834	438.355.771.751
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	57.895.812.364	123.942.588.647
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	7.148.584.388	11.109.375.390
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.178.638.853	2.029.401.831
314	4. Phải trả người lao động	15	3.979.650.000	3.458.865.888
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	3.298.164.220	3.275.917.660
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	14.277.037.540	17.559.359.672
320	7. Vay ngắn hạn	17	109.895.659.024	267.607.574.273
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	13.912.224.445	9.372.690.390
330	II. Nợ dài hạn		9.194.026.763	9.075.824.921
337	1. Phải trả dài hạn khác		353.776.401	199.250.000
338	2. Nợ dài hạn	17	8.840.250.362	8.876.574.921
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.677.126.586.604	1.565.815.706.787
410	I. Vốn chủ sở hữu	19.1	1.677.126.586.604	1.565.815.706.787
411	1. Vốn cổ phần		1.218.000.000.000	1.218.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.218.000.000.000	1.218.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		21.541.711.415	21.541.711.415
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		437.584.875.189	326.273.995.372
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		320.373.995.372	82.641.693.823
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		117.210.879.817	243.632.301.549
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.898.906.384.204	2.013.247.303.459

Nguyễn Hoàng Sang
Người lập

Hồ Minh Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Xuân Liễu
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần**

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	742.825.460.580	1.383.785.871.265
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(702.943.564.167)	(1.350.519.841.031)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		39.881.896.413	33.266.030.234
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	116.074.103.007	147.920.844.363
22	5. Chi phí tài chính	22	(3.709.182.549)	(11.919.649.403)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(3.643.161.046)	(10.991.229.659)
25	6. Chi phí bán hàng	23	(16.531.555.507)	(21.328.077.743)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(16.186.564.854)	(14.758.488.913)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		119.528.696.510	133.180.658.538
31	9. Thu nhập khác		501.389.244	98.844.425
32	10. Chi phí khác		(425.762.398)	(100.016.587)
40	11. Lợi nhuận (lỗ) khác		75.626.846	(1.172.162)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		119.604.323.356	133.179.486.376
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	(2.393.443.539)	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		117.210.879.817	133.179.486.376
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.4	962	1.045
71	16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19.4	962	1.045

Nguyễn Hoàng Sang
Người lập

Hồ Minh Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Xuân Liễu
Tổng Giám đốc



Ngày 13 tháng 8 năm 2021

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần**

B03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		119.604.323.356	133.179.486.376
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	8, 9, 10	8.420.991.288	10.196.637.973
04	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		17.120.326	528.485.672
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(113.177.368.697)	(145.046.911.240)
06	Chi phí lãi vay	22	3.643.161.046	10.991.229.659
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		18.508.227.319	9.848.928.440
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		116.999.071.091	(26.927.590.175)
10	Giảm hàng tồn kho		1.983.878.697	37.328.939.363
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(72.343.916.643)	15.246.038.927
12	Tăng chi phí trả trước		(738.874.669)	(302.894.800)
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.747.228.925)	(10.917.831.235)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.354.465.945)	(1.162.647.509)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		59.306.690.925	23.112.943.011
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		-	656.700.000
23	Tiền chi mua trái phiếu và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(120.000.000.000)	(50.000.000.000)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		170.000.000.000	170.000.000.000
27	Lãi tiền gửi, trái phiếu và cổ tức nhận được		25.445.908.897	144.374.153.004
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		75.445.908.897	265.030.853.004


**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần**


B03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021


VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được	17	544.540.138.882	1.061.898.771.467
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	17	(702.252.054.131)	(897.986.438.901)
36	Cổ tức đã trả	19.2	-	(146.160.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(157.711.915.249)	17.752.332.566
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(22.959.315.427)	305.896.128.581
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		309.533.519.986	90.171.225.761
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(25.687.237)	(431.389.067)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	286.548.517.322	395.635.965.275


Nguyễn Hoàng Sang
Người lập


Hồ Minh Sơn
Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Xuân Liễu
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") được cổ phần hóa theo Quyết định số 446/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") Công ty Cổ phần số 0300585984 ngày 31 tháng 12 năm 2014, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động thực vật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Tổng Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 58 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và hai (2) chi nhánh đặt tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và số 8 Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 105 (31 tháng 12 năm 2020 là: 108).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất đã được Tổng Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được phân bổ.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 12 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	25 năm
Phần mềm máy tính	2 - 8 năm

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
------------------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi các khoản đầu tư và được trừ với giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động thực vật. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Tổng Công ty bán ra hoặc do Tổng Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tổng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần**

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tiền mặt	108.507.291	141.604.125
Tiền gửi ngân hàng	166.440.010.031	239.391.915.861
Khoản tương đương tiền (*)	120.000.000.000	70.000.000.000
TỔNG CỘNG	286.548.517.322	309.533.519.986

(*) Khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc một (1) tháng và hưởng lãi suất 3,65%/năm.

5. PHẢI THU NGÂN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Các bên liên quan (Thuyết minh – “TM” số 27)	138.541.408.050	259.799.029.389
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Thực phẩm Việt Nam	8.548.243.000	-
Chi nhánh Công ty TNHH Sumitomo Corporation Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	8.531.481.750	8.224.405.200
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	6.899.490.840	5.344.889.000
Công ty Cổ phần Uniben	4.067.641.600	-
Sumitomo Corporation Asia & Oceania Pte. Ltd.	4.053.007.776	6.774.827.305
Công ty TNHH MTV Á Châu III	-	7.829.360.000
Các khách hàng khác	2.850.139.438	2.166.854.317
TỔNG CỘNG	173.491.412.454	290.139.365.211

6. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn	107.903.578.116	20.028.133.304
Cổ tức phải thu	106.800.579.335	17.985.462.000
Lãi tiền gửi	874.191.781	1.957.849.316
Khác	228.807.000	84.821.988
Dài hạn	1.429.777.247	1.429.777.247
Kỳ quỹ	1.429.777.247	1.429.777.247
TỔNG CỘNG	109.333.355.363	21.457.910.551
<i>Trong đó:</i>		
Các bên liên quan (TM số 27)	108.095.356.582	19.280.239.247
Các bên khác	1.237.998.781	2.177.671.304

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần**

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Hàng hóa	113.856.355.900	32.743.350.976
Thành phẩm	21.076.280.616	30.811.871.498
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.227.596.054	4.525.287.693
Công cụ, dụng cụ	2.208.939.967	2.198.749.443
Nguyên vật liệu	656.161.409	641.975.056
Hàng đi đường	-	71.087.977.977
TỔNG CỘNG	140.025.333.946	142.009.212.643

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND			
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2021	174.043.117.694	219.322.402.267	5.105.123.627	398.470.643.588
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	27.136.632.288	84.691.408.304	2.748.732.693	114.576.773.285
Giá trị khấu hao lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	(91.617.768.721)	(182.956.447.973)	(3.732.741.181)	(278.306.957.875)
Khấu hao trong kỳ	(2.729.680.542)	(5.363.235.620)	(147.374.524)	(8.240.290.686)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	(94.347.449.263)	(188.319.683.593)	(3.880.115.705)	(286.547.248.561)
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	82.425.348.973	36.365.954.294	1.372.382.446	120.163.685.713
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	79.695.668.431	31.002.718.674	1.225.007.922	111.923.395.027

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2021	2.595.135.240	2.194.948.000	4.790.083.240
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	-	2.064.948.000	2.064.948.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	(1.639.377.417)	(2.075.781.334)	(3.715.158.751)
Hao mòn trong kỳ	(52.010.034)	(32.500.002)	(84.510.036)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	(1.691.387.451)	(2.108.281.336)	(3.799.668.787)
Giá trị còn lại			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	955.757.823	119.166.666	1.074.924.489
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	903.747.789	86.666.664	990.414.453

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>
Nguyên giá	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2021	11.797.057.729
Trong đó:	
Đã khấu hao hết	2.178.001.042
Giá trị khấu hao lũy kế	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	(7.003.754.283)
Khấu hao trong kỳ	(96.190.566)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	(7.099.944.849)
Giá trị còn lại	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	4.793.303.446
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	4.697.112.880

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2021. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

11.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tiền gửi có kỳ hạn	50.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (*)	50.000.000.000	100.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	50.000.000.000	50.000.000.000
Trái phiếu – Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Rồng Việt") (**)	50.000.000.000	50.000.000.000
TỔNG CỘNG	100.000.000.000	150.000.000.000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên ba (3) tháng và dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất là 5,7%/năm.

(**) Các trái phiếu có kỳ hạn gốc mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 9,3%/năm.

11.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Đầu tư vào các công ty liên kết (TM số 11.2.1)	951.364.071.361	951.364.071.361
Đầu tư vào đơn vị khác (TM số 11.2.2)	21.646.946.823	21.646.946.823
TỔNG CỘNG	973.011.018.184	973.011.018.184
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(47.192.438.524)	(47.192.438.524)
GIÁ TRỊ THUẦN	925.818.579.660	925.818.579.660
Trong đó:		
Đầu tư vào các công ty liên kết	904.171.632.837	904.171.632.837
Đầu tư vào đơn vị khác	21.646.946.823	21.646.946.823

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

11.2.1 Đầu tư vào các công ty liên kết

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Hoạt động kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021			Ngày 31 tháng 12 năm 2020		
	Vốn đầu tư	Dự phòng	%	Vốn đầu tư	Dự phòng	%
Công ty TNHH Dầu Thực vật Cái Lán ("Calofic")	572.600.582.675	-	24,00	572.600.582.675	-	24,00
Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tương An ("TAC")	247.049.222.600	-	26,54	247.049.222.600	-	26,54
Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina	84.521.827.562	-	40,00	84.521.827.562	-	40,00
Công ty TNHH Dầu ăn Kido Nhà Bè ("KDNB")	47.192.438.524	(47.192.438.524)	49,00	47.192.438.524	(47.192.438.524)	49,00
TỔNG CỘNG	951.364.071.361	(47.192.438.524)		951.364.071.361	(47.192.438.524)	

11.2.2 Đầu tư vào đơn vị khác

Số dư cuối kỳ thể hiện giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tân Bình ("Nakydaco").

Nakydaco được cổ phần hóa theo Quyết định số 63/QĐ-TTg ngày 19 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") Công ty Cổ phần số 0303587122 ngày 10 tháng 12 năm 2004, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động, thực vật Nakydaco có trụ sở đăng ký tại số 899 Trường Chinh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần**

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Wilmar Trading Pte Ltd	55.903.053.653	-
Baid Agro Products (Pvt) Ltd.	1.281.772.800	14.939.595.380
Apical Vietnam Oil and Fats Pte Ltd	-	107.985.586.278
Bên liên quan (TM số 27)	-	44.000.000
Khác	710.985.911	973.404.989
TỔNG CỘNG	57.895.812.364	123.942.586.647

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Doanh nghiệp Tư nhân Cơ sở Ép dầu Tấn Cường	2.398.558.000	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nông sản Phước Thành	2.076.906.500	-
Kukai Investment Limited	1.532.480.254	1.538.777.210
Công ty Cổ phần Huy Mai	716.979.150	359.153.050
Khác	423.660.484	9.211.445.130
TỔNG CỘNG	7.148.584.388	11.109.375.390

14. THUẾ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Tăng	Giảm	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Thuế giá trị gia tăng	(31.523.042.885)	(62.668.905.334)	62.887.515.277		(31.304.432.942)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(15.312.634.695)	-	2.393.443.539		(12.919.191.156)
Thuế thu nhập cá nhân	457.195.559	1.727.185.604	(2.010.648.208)		173.732.955
Tiền thuế đất	1.572.206.272	833.390.061	(400.690.435)		2.004.905.898
TỔNG CỘNG	(44.806.275.749)	(60.108.329.669)	62.869.620.173		(42.044.985.245)
Trong đó:					
Thuế GTGT được khấu trừ	(31.523.042.885)				(31.304.432.942)
Thuế nộp thừa	(15.312.634.695)				(12.919.191.156)
Thuế phải nộp	2.029.401.831				2.178.638.853

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần**

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Chi phí lưu tàu	2.061.088.168	1.747.810.339
Chi phí phải trả khác	1.237.076.052	1.528.107.321
TỔNG CỘNG	3.298.164.220	3.275.917.660

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
		VND
Phải trả cổ phần hóa	12.716.244.592	12.716.244.592
Nhận ký cược, ký quỹ	1.094.500.000	123.098.400
Hàng hóa tạm mượn	-	4.299.618.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	466.292.948	420.398.680
TỔNG CỘNG	14.277.037.540	17.559.359.672
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (TM số 27)</i>	-	4.299.618.000
<i>Bên khác</i>	14.277.037.540	13.259.741.672

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Nhận tiền vay	Trả tiền vay	Đánh giá lại	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ngắn hạn	267.607.574.273	544.540.138.882	(702.252.054.131)	-	109.895.659.024
Vay ngân hàng (TM số 17.1)	266.602.010.048	544.540.138.882	(701.755.684.217)	-	109.386.464.713
Vay dài hạn đến hạn trả (TM số 17.2)	1.005.564.225	-	(496.369.914)	-	509.194.311
Dài hạn	8.876.574.921	-	(36.324.559)	(36.324.559)	8.840.250.362
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 (TM số 17.2)	8.876.574.921	-	-	(36.324.559)	8.840.250.362
TỔNG CỘNG	276.484.149.194	544.540.138.882	(702.252.054.131)	(36.324.559)	118.735.909.386

17.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Tổng Công ty dùng các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)
	VND		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	85.912.213.913	Từ ngày 27 tháng 7 năm 2021 đến ngày 26 tháng 9 năm 2021	Từ 4,1 đến 4,5
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	23.474.250.800	Ngày 22 tháng 9 năm 2021	3,3
TỔNG CỘNG	109.386.464.713		

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần**

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

17.2 Nợ dài hạn

Tổng Công ty có khoản nợ tín chấp không lãi suất với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 liên quan đến khoản thuê đất để xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng thuê đất số 115/1988/HĐTD ngày 12 tháng 5 năm 1988. Tổng Công ty dùng khu đất này để góp vốn thành lập Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina. Chi tiết được trình bày như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)</i>	<i>Ngày đến hạn</i>
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2	<u>9.349.444.673</u>	Ngày 12 tháng 5 năm 2028
<i>Trong đó:</i>		
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>509.194.311</i>	
<i>Nợ dài hạn</i>	<i>8.840.250.362</i>	

18. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Trích lập quỹ</i>	<i>Sử dụng quỹ</i>	<i>VND Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Quỹ khen thưởng	6.737.389.325	2.000.000.000	-	8.737.389.325
Quỹ phúc lợi	2.635.301.065	2.700.000.000	(160.465.945)	5.174.835.120
Thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	-	1.194.000.000	(1.194.000.000)	-
TỔNG CỘNG	<u>9.372.690.390</u>	<u>5.894.000.000</u>	<u>(1.354.465.945)</u>	<u>13.912.224.445</u>

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

B03a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐÓ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.218.000.000.000	21.541.711.415	234.448.693.823	1.473.990.405.238
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	133.179.486.376	133.179.486.376
Cổ tức đã công bố	-	-	(146.160.000.000)	(146.160.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(4.700.000.000)	(4.700.000.000)
Thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	-	-	(947.000.000)	(947.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.218.000.000.000	21.541.711.415	215.821.180.199	1.455.362.891.614
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.218.000.000.000	21.541.711.415	326.273.995.372	1.565.815.706.787
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	117.210.879.817	117.210.879.817
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(4.700.000.000)	(4.700.000.000)
Thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	-	-	(1.200.000.000)	(1.200.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	1.218.000.000.000	21.541.711.415	437.584.875.189	1.677.126.586.604

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần**

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Vốn cổ phần		
Số đầu năm và cuối năm	1.218.000.000.000	1.218.000.000.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố trong kỳ	-	146.160.000.000
Cổ tức trả bằng tiền trong năm 2020: 1.200 VND/cổ phiếu	-	146.160.000.000
Cổ tức đã trả bằng tiền trong kỳ	-	(146.160.000.000)

19.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Cổ phiếu đã được duyệt	121.800.000	1.218.000.000.000	121.800.000	1.218.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	121.800.000	1.218.000.000.000	121.800.000	1.218.000.000.000

19.4 Lãi trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau đây để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	117.210.879.817	133.179.486.376
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	-	(5.900.000.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	117.210.879.817	127.279.486.376
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	121.800.000	121.800.000
Lãi cơ bản (VND)	962	1.045
Lãi suy giảm (VND)	962	1.045

(*) Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 17 tháng 6 năm 2021.

Không có sự suy giảm tiềm tàng của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và vào ngày của báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần**

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Doanh thu bán hàng hóa	602.256.010.035	1.181.464.136.211
Doanh thu bán thành phẩm	131.488.901.111	200.573.085.695
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.663.744.134	1.719.411.813
Doanh thu khác	416.805.300	29.237.546
TỔNG CỘNG	742.825.460.580	1.383.785.871.265
Trong đó:		
Các bên liên quan	435.039.683.635	974.797.039.331
Các bên khác	307.785.776.945	408.988.831.934

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Cổ tức được chia	106.800.579.335	136.754.395.346
Lãi tiền gửi	6.376.789.362	8.187.565.879
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.896.734.310	2.978.883.138
TỔNG CỘNG	116.074.103.007	147.920.844.363

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Giá vốn hàng hóa đã bán	577.913.855.058	1.152.232.224.335
Giá vốn thành phẩm đã bán	119.195.750.269	191.268.350.541
Giá vốn khác	5.833.958.840	7.019.266.155
TỔNG CỘNG	702.943.564.167	1.350.519.841.031

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần**

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí lãi vay	3.643.161.046	10.991.229.659
Lỗ chênh lệch tỷ giá	66.021.503	928.419.744
TỔNG CỘNG	3.709.182.549	11.919.649.403

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí lương nhân viên	8.718.729.371	8.078.682.271
Chi phí vận chuyển	2.972.678.037	7.620.004.327
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.624.885.004	2.726.007.207
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.503.786.986	1.234.026.037
Chi phí khác	711.476.109	1.669.357.901
TỔNG CỘNG	16.531.555.507	21.328.077.743

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí lương nhân viên	8.302.854.053	6.666.480.529
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.770.811.270	6.738.041.643
Chi phí khấu hao và hao mòn	192.589.030	165.730.998
Chi phí khác	920.310.501	1.188.235.743
TỔNG CỘNG	16.186.564.854	14.758.488.913

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí nguyên vật liệu	223.229.552.457	312.898.137.257
Chi phí lương nhân viên	19.076.927.471	17.750.893.052
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.497.013.615	26.559.340.241
Chi phí khấu hao và hao mòn (TM số 8, 9 và 10)	8.420.991.288	10.196.637.973
Chi phí khác	1.631.786.610	3.207.144.206
TỔNG CỘNG	267.856.271.441	370.612.152.729

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất 20% thu nhập chịu thuế.

Báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	119.604.323.356	133.179.486.376
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	23.920.864.671	26.635.897.275
<i>Điều chỉnh:</i>		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(21.360.115.867)	(27.350.879.069)
Chi phí không được trừ	1.962.727.309	1.835.491.256
Sử dụng lỗ thuế năm trước chuyển sang	(2.130.032.574)	(1.120.509.462)
Chi phí thuế TNDN	2.393.443.539	-

26.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

26.2 Lỗ thuế chuyển sang các năm sau

Tổng Công ty được phép chuyển các khoản lỗ thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế thu được trong vòng năm (5) năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Tổng Công ty đã chuyển hết khoản lỗ lũy kế (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.650.162.870 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i>	VND		
		<i>Lỗ tính thuế</i>	<i>Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Không được chuyển lỗ</i>
				<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
2019 (*)	2024	10.650.162.870	(10.650.162.870)	-

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Tổng Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Tổng Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các công ty liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
KDNB	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	377.160.827.385	269.164.089.650
		Mua hàng hóa	31.295.092.360	15.342.580.000
		Phí dịch vụ gia công dầu	980.087.100	9.562.703.606
		Cung cấp dịch vụ	597.571.515	482.589.225
		Cổ tức được nhận	106.800.579.335	118.768.933.346
Calofic	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	6.914.441.600	-
		Cổ tức được nhận	8.914.441.600	-
		Mua hàng hóa	9.616.542.100	30.556.104.855
		Thuê văn phòng	1.574.363.760	1.283.534.640
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("KDC")	Công ty mẹ	Cổ tức được chia	-	74.541.600.000
		Mua hàng hóa	47.013.674.000	50.062.783.300
		Mua hàng hóa	1.911.500.000	1.727.000.000
Nakydaco	Bên liên quan	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	47.013.674.000	50.062.783.300
		Mua hàng hóa	1.911.500.000	1.727.000.000
TAC	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	3.950.740.650	654.850.873.852
		Cổ tức được nhận	-	17.985.462.000
		Mua hàng hóa	-	17.643.785.900
		Mượn hàng hóa	-	11.346.944.700

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần**

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (TM số 5)				
KDNB	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu và cung cấp dịch vụ	132.680.725.530	190.641.383.829
Nakydaco	Bên liên quan	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	5.716.929.856	52.447.885.020
KDC	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	79.055.064	89.624.700
TAC	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	64.697.600	16.620.135.840
			138.541.408.050	259.799.029.389
Phải thu khác (TM số 6)				
Calofic	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	106.800.579.335	-
KDC	Công ty mẹ	Đặt cọc thuê văn phòng	1.294.777.247	1.294.777.247
TAC	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	-	17.985.462.000
			108.095.356.582	19.280.239.247
Phải trả người bán ngắn hạn (TM số 12)				
KDC	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	-	44.000.000
Phải trả ngắn hạn khác (TM số 16)				
TAC	Công ty liên kết	Mượn hàng hóa	-	4.299.618.000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Hội đồng Quản trị	210.000.000	210.000.000
Ban Kiểm soát	126.200.000	72.000.000
Ban Giám đốc	2.819.055.200	2.843.327.200
TỔNG CỘNG	3.155.255.200	3.125.327.200

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng Công ty hiện đang thuê đất và thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Dưới 1 năm	8.401.454.796	2.567.069.280
Từ 1 đến 5 năm	5.090.303.238	3.422.759.040
TỔNG CỘNG	13.491.758.034	5.989.828.320

29. ĐẠI DỊCH COVID-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Tổng Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ phải trả, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty.


 Nguyễn Hoàng Sang
 Người lập


 Nguyễn Thị Xuân Liễu
 Tổng Giám đốc


 Văn Phòng Công Chứng Bến Thành
 97-99-101 Nguyễn Công Trứ, Quận 1
 Kế toán trưởng

Ngày 13 tháng 8 năm 2021
Số chứng thư: 028678... Quyển số: 01 SCT/BS

Ngày: 12-10-2021

Công chứng viên



Dinh Quyết Chiến